

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/HS-ST

Ngày: 15 - 12 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Lâm và ông Phan Hải Phú.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoài Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2025/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HS ngày 02/12/2025, đối với bị cáo:

Trần Hữu N, sinh ngày 19/01/1990 tại phường V, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: Khối T, phường V, tỉnh Nghệ An; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Quốc V (Đã chết) và bà Lê Thị X (Đã chết); có vợ là Phan Thị L, sinh năm 1991 và có 02 con (Con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 30/9/2025 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu phố 2, phường B, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- **Người làm chứng:** Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 2001; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường B, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 11 giờ ngày 17/8/2025, khi đang trú mưa trước Cửa hàng “Kính mắt Hà Nội” của anh Phạm Ngọc T tại tổ dân phố M, phường B, tỉnh Quảng Trị thì Trần Hữu N nhìn thấy có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, biển kiểm soát 73F1-211.23 của anh T đang dựng ở trước cửa hàng nhưng chìa khoá xe vẫn đang cắm ở ổ khoá xe. Quan sát thấy không có ai nên N đã đẩy chiếc xe mô tô ra khỏi sân cửa hàng được khoảng 02m thì ngồi lên rồi bật khoá xe và điều khiển xe đi vào phường Đ, tỉnh Quảng Trị để chơi game (Không rõ tên, địa chỉ quán game) và ở lại qua đêm tại quán. Tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị, trưa ngày 18/8/2025, N điều khiển xe mô tô này đi đến đường Nguyễn Hữu C để tìm cửa hàng cầm cố xe mô tô. Khi N đang dựng xe để vào một cửa hàng đặt vấn đề cầm cố thì anh Nguyễn Quốc H phát hiện chiếc xe này là của anh T đã bị mất trộm nên đã chạy đến, rút chìa khoá xe và hô hoán. Biết mình bị phát hiện nên N đã để lại xe và bỏ chạy. Sau đó, anh H đưa xe mô tô về nhà cất giữ rồi báo cho anh T đến nhận xe về và trình báo với Cơ quan Công an phường B, tỉnh Quảng Trị.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 2845/STC-KLĐG ngày 19/9/2025 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tố tụng hình sự thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã xác định: Tài sản của bị hại là 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, biển kiểm soát 73F1-211.23 tại thời điểm bị bị cáo chiếm đoạt có giá trị là 21.000.000 đồng.

Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ và giao trả cho chủ sở hữu là anh Phạm Ngọc Tuấn 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, biển kiểm soát 73F1-211.23 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 024562 mang tên Phạm Ngọc T. Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra còn thu giữ: 01 USB bằng kim loại, nhãn hiệu Kingston, dung lượng 2GB, chứa File video có tên “TCTS Bắc Gianh (17.8.2025)” có độ dài 16 giây, kích thước 4,19MB.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị hại anh Phạm Ngọc T đã nhận lại tài sản bị mất trộm và cam kết không khiếu kiện, khiếu nại hay yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại Cáo trạng số 06/CT-VKSKV3 ngày 27 tháng 11 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 đã truy tố bị cáo Trần Hữu N về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trần Hữu N và đề nghị:

- + Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Hữu N phạm tội “Trộm cắp tài sản”
- + Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Hữu N từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng;
- + Về vật chứng của vụ án: Tiếp tục lưu giữ 01 USB là chứng cứ liên quan đến nội dung của vụ án tại hồ sơ

+ Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

+ Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật đồng ý với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Hữu N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện: Lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của anh Phạm Ngọc T, bị cáo đã lén lút lấy trộm tài sản là 01 chiếc xe mô tô. Trị giá tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại tại thời điểm mất trộm là 21.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của bị cáo tại phiên tòa và trong quá trình điều tra là hoàn toàn thống nhất, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được tại hồ sơ vụ án và vật chứng thu giữ. Do vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để kết luận: bị cáo Phạm Ngọc T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân và gây mất trật tự trị an trong địa bàn. Bị cáo là người đã trưởng thành, có sức khỏe nhưng lại lười lao động và muốn kiếm tiền dựa vào việc chiếm đoạt tài sản của người khác nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Điều này cho thấy bị cáo có ý thức xem thường pháp luật, sẵn sàng phạm tội khi có điều kiện. Vì vậy, cần phải áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự để xử lý nghiêm nhằm mục đích răn đe, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật đối với bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng; có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Mặt khác, bị hại đã có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Vì vậy, cần căn cứ vào các điểm i, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo

[5] Về hình phạt áp dụng:

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, mới phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, ổn định nên chưa cần thiết phải áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự để cho bị cáo được cải tạo, giáo dục tại địa phương là cũng đã đủ nghiêm và phù hợp với chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tài sản mà bị cáo chiếm đoạt đã được thu giữ và kịp thời giao trả cho bị hại. Sau khi nhận lại tài sản bị mất, bị hại không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Như vậy phần trách nhiệm dân sự trong vụ án đã thực hiện xong, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ và giao trả tài sản cho chủ sở hữu là anh Phạm Ngọc T 01 xe mô tô biển kiểm soát 73F1-211.23. Xét thấy, việc xử lý vật chứng của Cơ quan Cảnh sát điều tra là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với vật chứng là 01 USB bằng kim loại, nhãn hiệu Kingston, dung lượng 2GB, chứa File video có tên “TCTS Bắc Gianh (17.8.2025)” có độ dài 16 giây, kích thước 4,19MB, xét thấy, quá trình điều tra xác định nội dung File video trong USB hiện đang lưu giữ tại hồ sơ thể hiện chứng cứ liên quan đến nội dung của vụ án. Vì vậy, cần lưu hồ sơ vụ án vật chứng là USB nói trên là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 65; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Hữu N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Trần Hữu N 15 (*mười lăm*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (*ba mươi*) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Hữu N cho Ủy ban nhân dân xã Nam B, tỉnh Quảng Trị phối hợp cùng với gia đình bị cáo giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố tình vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Trần Hữu N phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Đối với người có mặt) hoặc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật (Đối với người vắng mặt).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 3;
- Công an tỉnh Quảng Trị;
- Công an xã Nam B;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

